

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ
LUYỆN KIM

Số: 01./CKLK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 16 tháng 02 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cơ khí Luyện kim thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **SDK**
- Địa chỉ: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02513.836.170 Fax: 02513.836.774
- Email:..... Website: Sadakim.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2022

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 16/02/2023 tại đường dẫn: sadakim.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2022;
- Văn bản giải trình LNST.



HỘI ĐỒNG GIÁM ĐỐC

Võ Thanh Tiến



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-32



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí Luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 27 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Tính	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2022
Ông Võ Thanh Tiến	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2022
Ông Trần Thanh Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2022
Ông Nguyễn Thái Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 31/03/2022
Ông Trần Phước Dũng	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2022
Ông Vũ Văn Hiến	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 31/03/2022
Ông Nguyễn Thái Thiện	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 31/03/2022
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 31/03/2022

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Thanh Tiến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/06/2022
Ông Vũ Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/04/2022
Ông Nguyễn Thái Sơn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/09/2022
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/06/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hà Thị Thu Hiền	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2022
Ông Ngô Thế Hiến	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2022
Ông Mai Văn Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết hướng dẫn thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Võ Thanh Tiên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2023

Số: 100223.015/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim được lập ngày 10 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		91.742.678.474	86.198.338.772
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.943.559.327	7.107.068.188
111	1. Tiền		9.943.559.327	7.107.068.188
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		36.011.175.700	25.383.337.226
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	35.042.044.916	23.863.224.446
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	909.078.160	1.480.950.216
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	60.052.624	39.162.564
140	IV. Hàng tồn kho	7	43.321.702.503	50.842.545.608
141	1. Hàng tồn kho		43.321.702.503	50.842.545.608
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.466.240.944	2.865.387.750
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	425.315.663
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.317.236.768	2.204.643.119
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	149.004.176	235.428.968
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		25.342.195.609	29.680.611.175
220	II. Tài sản cố định		25.342.195.609	29.680.611.175
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	25.342.195.609	29.624.309.090
222	- Nguyên giá		114.185.551.272	117.730.026.187
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(88.843.355.663)	(88.105.717.097)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	-	56.302.085
228	- Nguyên giá		2.350.199.700	2.350.199.700
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.350.199.700)	(2.293.897.615)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>117.084.874.083</u>	<u>115.878.949.947</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		71.480.091.260	70.658.711.547
310	I. Nợ ngắn hạn		71.480.091.260	70.658.711.547
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	23.431.699.518	18.175.662.959
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	6.218.453.152	15.370.269.621
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	495.046.127	27.854.197
314	4. Phải trả người lao động		5.701.092.352	5.654.537.695
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	1.303.317.366	506.074.834
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	442.839.432	476.478.432
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	33.485.543.970	29.921.148.986
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		402.099.343	526.684.823
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		45.604.782.823	45.220.238.400
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	45.604.782.823	45.220.238.400
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		26.000.000.000	26.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		26.000.000.000	26.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.796.663.000	8.796.663.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.808.119.823	10.423.575.400
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>		1.314.078.400	3.628.596.102
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		9.494.041.423	6.794.979.298
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		117.084.874.083	115.878.949.947


Phạm Thị Thanh Huyền
Người lập

Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởngVõ Thanh Tiến
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	256.453.275.702	221.426.726.347
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	1.532.923.845	849.484.435
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		254.920.351.857	220.577.241.912
11	4. Giá vốn hàng bán	20	213.472.331.854	190.625.990.007
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41.448.020.003	29.951.251.905
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.360.539.236	201.038.085
22	7. Chi phí tài chính	22	2.786.302.888	1.555.427.640
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.735.683.825	1.267.077.278
25	8. Chi phí bán hàng	23	5.933.543.355	3.374.663.530
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	22.213.907.942	16.609.551.677
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		11.874.805.054	8.612.647.143
31	11. Thu nhập khác	25	447.890.679	299.970.861
32	12. Chi phí khác	26	154.803.494	255.454.724
40	13. Lợi nhuận khác		293.087.185	44.516.137
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.167.892.239	8.657.163.280
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	2.673.850.816	1.862.183.982
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.494.041.423	6.794.979.298
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	3.652	2.613


Phạm Thị Thanh Huyền
Người lập

Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởngVõ Thanh Tiến
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.167.892.239	8.657.163.280
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.339.395.196	7.390.524.227
03	- Các khoản dự phòng		-	(504.558.304)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		445.728.129	98.028.473
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(405.715.053)	(49.601.963)
06	- Chi phí lãi vay		1.735.683.825	1.267.077.278
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		19.282.984.336	16.858.632.991
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(11.099.401.428)	(1.593.489.114)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		7.520.843.105	3.315.365.770
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.095.025.592)	(2.695.228.276)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		425.315.663	(265.927.999)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.726.279.954)	(1.263.903.887)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.206.658.886)	(1.981.221.490)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.434.082.480)	(1.593.630.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		7.667.694.764	10.780.597.995
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.000.979.630)	(3.499.851.416)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		400.000.000	42.727.273
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.715.053	6.874.690
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(595.264.577)	(3.450.249.453)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		101.246.484.972	72.690.635.177
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(97.682.089.988)	(71.166.122.505)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.235.605.016)	(6.275.487.328)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.836.825.171	1.054.861.214
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		7.107.068.188	6.150.235.447
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(334.032)	(98.028.473)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>9.943.559.327</u>	<u>7.107.068.188</u>




Phạm Thị Thanh Huyền
Người lập


Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởng


Võ Thanh Tiến
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí Luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 27 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 26.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 26.000.000.000 đồng; tương đương 2.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 217 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 228 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Đúc kim loại, chế tạo và gia công cơ khí phục vụ các ngành công nghiệp khác.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế tạo các sản phẩm cơ khí; chế tạo, lắp ráp hoàn chỉnh máy móc thiết bị, cụm thiết bị;
- Chế tạo các sản phẩm kết cấu và xây lắp công nghiệp;
- Luyện và đúc các sản phẩm bằng kim loại đen, kim loại màu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, bán buôn vật tư các loại, nguyên vật liệu trong ngành cơ khí, luyện kim;
- Xử lý các phế liệu kim loại;
- Phân tích mẫu kim loại;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo trì thiết bị cầu trục;
- Cho thuê kho, bãi.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được tính bằng đơn giá sản phẩm dở dang cuối kỳ nhân với trọng lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ. Trong đó đơn giá sản phẩm dở dang cuối kỳ bằng 70% giá trị sản phẩm hoàn thành (theo quyết định số 01/2022/QĐ-KHKD ngày 03/01/2022).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

2.10 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 36 tháng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm đúc, cơ khí rèn chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đồng thời toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Tiền mặt	32.369.671	134.611.222
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.911.189.656	6.972.456.966
	<u>9.943.559.327</u>	<u>7.107.068.188</u>

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Động cơ & Máy nông nghiệp Miền Nam	5.476.046.210	-	3.669.059.241	-
Alp Rail Industries Inc.	7.297.232.465	-	1.807.396.480	-
Công ty TNHH SPCN Toshiba Asia	7.209.318.139	-	5.343.053.652	-
Đối tượng khác	15.059.448.102	-	13.043.715.073	-
	<u>35.042.044.916</u>	<u>-</u>	<u>23.863.224.446</u>	<u>-</u>

Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan

914.144.000**1.737.929.320***(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)***5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2022</u>		<u>01/01/2022</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Innsotech	-	-	251.358.800	-
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	595.340.604	-	-	-
Đối tượng khác	313.737.556	-	1.229.591.416	-
	<u>909.078.160</u>	<u>-</u>	<u>1.480.950.216</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	35.000.000	-	15.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	-	12.000.000	-
Phải thu khác	19.052.624	-	12.162.564	-
	60.052.624	-	39.162.564	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.648.012.698	-	9.732.519.609	-
Công cụ, dụng cụ	97.603.703	-	152.593.888	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.953.133.680	-	29.369.422.228	-
Thành phẩm	30.622.952.422	-	11.588.009.883	-
	43.321.702.503	-	50.842.545.608	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**Báo cáo tài chính**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

8 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	16.324.294.160	81.964.349.823	15.734.822.595	3.706.559.609	117.730.026.187					
- Mua trong kỳ	-	1.000.979.630	-	-	1.000.979.630					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.545.454.545)	-	-	(4.545.454.545)					
Số dư cuối kỳ	16.324.294.160	78.419.874.908	15.734.822.595	3.706.559.609	114.185.551.272					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	13.617.133.330	59.145.679.521	12.037.799.236	3.305.105.010	88.105.717.097					
- Khấu hao trong kỳ	434.055.264	3.750.456.095	872.582.972	225.998.780	5.283.093.111					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.545.454.545)	-	-	(4.545.454.545)					
Số dư cuối kỳ	14.051.188.594	58.350.681.071	12.910.382.208	3.531.103.790	88.843.355.663					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	2.707.160.830	22.818.670.302	3.697.023.359	401.454.599	29.624.309.090					
Tại ngày cuối kỳ	2.273.105.566	20.069.193.837	2.824.440.387	175.455.819	25.342.195.609					

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.207.614.675 đồng.

9 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2022 tương ứng là 2.350.199.700 đồng và 2.350.199.700 đồng, khấu hao trong kỳ là 56.302.085 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Mạnh Quốc Việt	276.522.400	276.522.400	3.156.445.600	3.156.445.600
Công ty TNHH Đúc Tháng Năm	5.471.685.650	5.471.685.650	571.874.380	571.874.380
Công ty TNHH Tấn Sanh	1.858.216.580	1.858.216.580	245.702.600	245.702.600
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Lê Vỹ	2.106.170.200	2.106.170.200	1.758.061.250	1.758.061.250
Công ty TNHH Tháng Năm	4.876.663.000	4.876.663.000	2.932.877.200	2.932.877.200
Phải trả các đối tượng khác	8.842.441.688	8.842.441.688	9.510.701.929	9.510.701.929
	23.431.699.518	23.431.699.518	18.175.662.959	18.175.662.959

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

	667.886.276	667.886.276	5.500.000	5.500.000
--	--------------------	--------------------	------------------	------------------

*(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)***11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Vas Nghi Sơn	4.393.348.639	12.498.014.468
Công ty TNHH MTV Thép VAS Việt Mỹ	542.880.000	-
Các khách hàng khác	1.282.224.513	2.872.255.153
	6.218.453.152	15.370.269.621

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	-	19.305.000
--	----------	-------------------

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)

CÔNG TY CỔ PHẦN CO KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	65.815.915	-	65.815.915	-	65.815.915	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	27.854.197	2.673.850.816	-	2.206.658.886	-	2.206.658.886	-	-	-	-	495.046.127
Thuế Thu nhập cá nhân	235.428.968	-	947.759.680	-	861.334.888	-	861.334.888	-	149.004.176	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	627.034.052	-	627.034.052	-	627.034.052	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	-	3.000.000	-	3.000.000	-	-	-	-	-
	235.428.968	27.854.197	4.317.460.463	27.854.197	3.763.843.741	4.317.460.463	3.763.843.741	149.004.176	149.004.176	495.046.127	495.046.127	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	30.124.530	20.720.659
- Trích trước chi phí tiền điện	875.330.500	-
- Trích trước chi phí vận chuyển	91.990.170	350.069.240
- Chi phí phải trả khác	305.872.166	135.284.935
	1.303.317.366	506.074.834

14 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Lương đóng góp cho các hoạt động xã hội	136.287.308	92.320.011
- Thuế TNCN phải trả	282.203.064	363.331.765
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	24.349.060	20.826.656
	442.839.432	476.478.432

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM**Báo cáo tài chính**

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (*)	21.645.814.443	21.645.814.443	90.402.470.772	78.562.741.245	33.485.543.970	33.485.543.970
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	8.275.334.543	8.275.334.543	10.844.014.200	19.119.348.743	-	-
	29.921.148.986	29.921.148.986	101.246.484.972	97.682.089.988	33.485.543.970	33.485.543.970

(*) Hợp đồng tín dụng số 104.22/48.05-HĐCVHM ngày 26/07/2022 với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa có các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, không bao gồm việc đầu tư tài sản cố định;
- + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn Cho Vay của mỗi Khoản nợ tối đa là 04 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhân nợ;
- + Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 33.485.543.970 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Vay tín chấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	26.000.000.000	8.796.663.000	13.304.002.697	48.100.665.697
Lãi trong kỳ trước	-	-	6.794.979.298	6.794.979.298
Phân phối lợi nhuận	-	-	(9.675.406.595)	(9.675.406.595)
Số dư cuối kỳ trước	26.000.000.000	8.796.663.000	10.423.575.400	45.220.238.400
Số dư đầu kỳ này	26.000.000.000	8.796.663.000	10.423.575.400	45.220.238.400
Lãi trong kỳ này	-	-	9.494.041.423	9.494.041.423
Phân phối lợi nhuận	-	-	(9.109.497.000)	(9.109.497.000)
Số dư cuối kỳ này	26.000.000.000	8.796.663.000	10.808.119.823	45.604.782.823

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01 /022/SDK/ĐHCĐ ngày 31/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	10.423.575.400
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	12,56	1.309.497.000
Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ)	74,83	7.800.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	12,61	1.314.078.400

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	45,00	11.700.000.000	45,00	11.700.000.000
Ông Nguyễn Thái Thiện	22,00	5.720.000.000	22,00	5.720.000.000
Ông Trần Phước Dũng	8,92	2.320.000.000	8,92	2.320.000.000
Các cổ đông khác	24,08	6.260.000.000	24,08	6.260.000.000
	100,00	26.000.000.000	100,00	26.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.000.000.000	26.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	<i>26.000.000.000</i>	<i>26.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>26.000.000.000</i>	<i>26.000.000.000</i>
Cổ tức, lợi nhuận:		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	7.800.000.000	7.800.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	7.800.000.000	7.800.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.600.000	2.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.600.000	2.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.600.000	2.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.796.663.000	8.796.663.000
	8.796.663.000	8.796.663.000

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê 20.000 m² mặt bằng nhà xưởng theo hợp đồng 01/2022/HĐ-SDK ngày 15/03/2022 với Công ty TNHH MTV Thương Mại Nguyễn Nhật Huy với đơn giá thuê 5.060 đồng/m²/tháng trong thời hạn 03 năm và cho thuê 5.500 m² mặt bằng nhà xưởng theo Hợp đồng số 011/HĐ-SDK ngày 15/10/2015 với Công ty TNHH TM DV XNK Duy Khương kèm theo phụ lục hợp đồng ngày 04/10/2022 trong thời hạn 01 năm với đơn giá tiền thuê là 60.500.000 đồng/tháng. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.758.900.000	2.976.545.455
- Trên 1 năm đến 5 năm	2.125.200.000	570.000.000
	3.884.100.000	3.546.545.455

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty hợp đồng thuê đất tại KCN Biên Hòa 1 để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2001 đến năm 2051. Diện tích khu đất thuê là 69.385,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đồng đô la Mỹ (USD)	5.545,95	2.106,78
- Đồng Euro (EUR)	241,44	214,44

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, phế liệu	254.427.761.220	218.320.714.711
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.025.514.482	3.106.011.636
	<u>256.453.275.702</u>	<u>221.426.726.347</u>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	<u>18.662.749.180</u>	<u>27.784.123.612</u>

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.517.069.163	802.305.201
Giảm giá hàng bán	15.854.682	47.179.234
	<u>1.532.923.845</u>	<u>849.484.435</u>

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, vật tư, phế liệu đã bán	212.872.633.646	189.291.796.009
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	599.698.208	1.592.572.302
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(258.378.304)
	<u>213.472.331.854</u>	<u>190.625.990.007</u>
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào: (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 32)	<u>4.865.158.677</u>	<u>3.350.313.891</u>

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.715.053	6.874.690
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.354.824.183	194.163.395
	<u>1.360.539.236</u>	<u>201.038.085</u>

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.735.683.825	1.267.077.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	604.890.934	190.321.889
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	445.728.129	98.028.473
	<u>2.786.302.888</u>	<u>1.555.427.640</u>

23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	692.743.088	620.661.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.758.664.685	2.292.310.008
Chi phí khác bằng tiền	482.135.582	461.691.950
	<u>5.933.543.355</u>	<u>3.374.663.530</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.158.856.286	814.697.285
Chi phí nhân công	12.953.678.360	10.722.415.378
Chi phí khấu hao tài sản cố định	620.752.544	854.738.081
Thuế, phí, lệ phí	53.081.315	50.697.182
Hoàn nhập dự phòng	-	(246.180.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.546.568.059	1.640.217.130
Chi phí khác bằng tiền	3.880.971.378	2.772.966.621
	<u>22.213.907.942</u>	<u>16.609.551.677</u>

25 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	400.000.000	42.727.273
Thu nhập khác	47.890.679	257.243.588
	<u>447.890.679</u>	<u>299.970.861</u>

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Các khoản bị phạt hợp đồng kinh tế	38.113.790	49.153.980
Các khoản bị phạt thuế, truy thu thuế	-	40.855.015
Chi phí khác	116.689.704	165.445.729
	<u>154.803.494</u>	<u>255.454.724</u>

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	12.167.892.239	8.657.163.280
Các khoản điều chỉnh tăng	1.201.361.842	483.900.905
- Chi phí không hợp lệ	755.633.713	483.900.905
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	445.728.129	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.369.254.081	9.141.064.185
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>2.673.850.816</u>	<u>1.828.212.837</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	33.971.145
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	27.854.197	146.891.705
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.206.658.886)	(1.981.221.490)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>495.046.127</u>	<u>27.854.197</u>

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.494.041.423	6.794.979.298
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.494.041.423	6.794.979.298
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.600.000	2.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.652	2.613

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	143.673.604.131	145.907.035.989
Chi phí nhân công	50.698.642.766	43.427.477.563
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.339.395.196	7.390.524.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.250.967.911	19.253.758.999
Chi phí khác bằng tiền	5.341.745.139	5.178.640.793
	230.304.355.143	221.157.437.571

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.943.559.327	-	-	9.943.559.327
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.102.097.540	-	-	35.102.097.540
	<u>45.045.656.867</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>45.045.656.867</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.107.068.188	-	-	7.107.068.188
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.902.387.010	-	-	23.902.387.010
	<u>31.009.455.198</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>31.009.455.198</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	33.485.543.970	-	-	33.485.543.970
Phải trả người bán, phải trả khác	23.874.538.950	-	-	23.874.538.950
Chi phí phải trả	1.303.317.366	-	-	1.303.317.366
	<u>58.663.400.286</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>58.663.400.286</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	29.921.148.986	-	-	29.921.148.986
Phải trả người bán, phải trả khác	18.652.141.391	-	-	18.652.141.391
Chi phí phải trả	506.074.834	-	-	506.074.834
	<u>49.079.365.211</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>49.079.365.211</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	(1)
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	(2)
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	(2)
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	(2)
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	(2)
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	(2)
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	(3)
Công ty Tôn Phương Nam	(3)
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	(3)
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	(3)
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	(3)
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	(3)
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	(3)
Công ty TNHH Nippovina	(3)
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Ông Nguyễn Minh Tính - Chủ tịch HĐQT của Công ty là Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal -VNSTEEL
Công ty TNHH Trung Anh Dũng	Ông Trần Phước Dũng - Cổ đông lớn của Công ty là Giám đốc của Công ty TNHH Trung Anh Dũng

(1) Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là chủ sở hữu đầu tư 45% vào Công ty.

(2) Các công ty này là Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

(3) Các công ty này là Công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu	18.662.749.180	27.784.123.612
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	5.311.190.000	10.621.789.888
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	2.042.412.000	1.261.550.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	5.518.276.636	6.058.983.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	2.665.395.000	3.175.937.456
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	1.289.800.000	2.241.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	955.200.000	1.751.494.000
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	41.800.000	418.320.000
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	3.600.000	319.600.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	215.500.000	126.149.996
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	320.200.000	1.169.490.000
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	296.375.544	638.609.272
Công ty TNHH Trung Anh Dũng	3.000.000	1.200.000
Mua hàng	4.865.158.677	3.350.313.891
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	504.604.000	470.340.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	349.200.000	134.800.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	381.768.480	295.710.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	254.802.800	338.477.900
Công ty Cổ phần Kim khí Tp. Hồ Chí Minh - Vnsteel	1.599.149.506	689.570.470
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	51.622.251	60.642.361
Công ty TNHH Nippovina	307.561.460	-
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	1.416.450.180	1.336.853.160
Công ty TNHH Trung Anh Dũng	-	23.920.000
Số dư tại ngày đầu kỳ và kết thúc kỳ kế toán:		
	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	914.144.000	1.737.929.320
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	139.128.000	1.367.609.320
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	-	278.080.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	775.016.000	-
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	-	86.900.000
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	-	5.340.000
Phải trả người bán	667.886.276	5.500.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	-	5.500.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	77.000.000	-
Công ty TNHH Nippovina	316.614.166	-
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	274.272.110	-
Người mua trả tiền trước	-	19.305.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	-	19.305.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Nguyễn Minh Tính	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 24/03/2021) (Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2022)	71.946.000	36.000.000
Ông Võ Thanh Tiến	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 31/03/2022) Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 20/06/2022)	482.125.319	-
Ông Trần Thanh Toàn	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 31/03/2022) Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/04/2022)	532.508.201	-
Ông Nguyễn Thái Sơn	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 31/03/2022) Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/09/2022)	417.001.949	-
Ông Trần Phước Dũng	Thành viên HĐQT	52.762.000	49.000.000
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/03/2021) Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 31/03/2022) Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/06/2022)	619.052.299	1.099.378.451
Ông Vũ Văn Hiến	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 31/03/2022) Phó Tổng Giám đốc	883.354.971	865.168.027
Ông Nguyễn Thái Thiện	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 31/03/2022)	25.762.000	49.000.000
Ông Phùng Vũ Anh	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 24/03/2021)	4.789.000	22.000.000
Bà Hà Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2022)	52.544.000	40.000.000
Ông Ngô Thế Hiền	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2022)	37.496.500	26.000.000
Ông Mai Văn Thanh	Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm lại ngày 31/03/2022)	558.363.239	611.988.615

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

33 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

			
<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Phạm Thị Thanh Huyền	Đoàn Thị Thủy	Võ Thanh Tiến	
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc	
<i>Đồng Nai, ngày 10 tháng 02 năm 2023</i>			

